TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **215**/2022/DS-ST
Ngày: 14/9/2022
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH T

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Cười

2. Bà Lê Thị Ngọc Thúy

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2022 và các ngày 08, 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2022, Thông báo dời phiên tòa số 06/TB-TA ngày 09 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB-TA ngày 14 tháng 7 năm 2022, Thông báo dời phiên tòa số 17/TB-TA ngày 29 tháng 7 năm 2022 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 08/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **TRẦN THIÊN L** - sinh năm xxxx. *(có mặt)*
Địa chỉ: Ấp TĐ, xã T, huyện TP, tỉnh T.
Đại diện ủy quyền: Nguyễn Trung N, sinh năm xxxx. (*có mặt)*
Địa chỉ: 8/5 D, khu phố M, phường B, thị xã G, tỉnh T.

2. Bị đơn: **NGUYỄN THANH T** - sinh năm xxxx. *(vắng mặt không lý do)*
Địa chỉ: Ấp G, xã TĐ, huyện G, tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Võ Thanh H, sinh năm xxxx. *(có mặt)*
Địa chỉ: 60A ĐK, khu phố B, phường M, thị xã G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 11 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Thiên L và đại diện ủy quyền của ông L là anh Nguyễn Trung N trình bày:***

Tháng 6/2019, qua sự giới thiệu của chị H, ông L có cho anh T - chủ thầu xây dựng công trình, vay số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Thỏa thuận vay tiền giữa hai bên có lập biên nhận, do chị H viết Giấy mượn tiền để ông L và anh T cùng ký tên; phía dưới biên nhận có đóng dấu hình vuông mực màu đỏ có nội dung DNTN TV. Ấp G - TĐ - G - TG. MST: 120108**** để làm tin nhưng ông không nhớ anh T hay chị H là người đóng con dấu này. Ông L đã giao đủ số tiền này cho anh T tại nhà của ông, ngụ ấp TĐ, xã T, huyện TP có sự chứng kiến của chị H.

Sau khi vay, anh T có trả lãi hàng tháng là 7.500.000 đồng từ tháng 6/2019 được khoảng 4-5 tháng thì ông L giảm lãi cho anh T còn 5.000.000 đồng/tháng và anh T có tiếp tục trả lãi đến tháng 3/2021. Sau đó, anh T ngưng trả lãi đến khoảng tháng 10/2021 thì anh T có trả thêm 01 tháng tiền lãi là 5.000.000 đồng rồi ngưng. Ông nhiều lần yêu cầu anh T trả lại nợ vốn để ông trị bệnh nhưng anh T vẫn không trả nên ông khởi kiện.

Ông L không biết việc anh T cho chị H vay lại số tiền 30.000.000 đồng và chị H cũng chưa trả thay cho anh T số tiền 30.000.000 đồng như anh T và chị H trình bày. Đối với Biên nhận hết nợ ngày 20/01/2020 mà chị H cung cấp cho Tòa án, ông L xác định ông L có viết dòng chữ có nội dung là *"Anh Trần Thiên L sanh nhận cô H trả 180 triệu cô H lấy giấy là hết"* và chữ ký *"Trần Thiên L"* phía dưới là của ông L nhưng đây là việc ông L xác nhận chị H đã trả nợ cho khoản vay mà chị H đã vay của ông trước đó; nội dung mà ông L đã viết cũng không thể hiện việc chị H có trả thay anh T số tiền 30.000.000 đồng; dòng chữ "+ với 30 triệu của anh T cô H cũng trả hết." là chữ của chị H do chị H tự viết thêm vào biên nhận sau khi ông L viết dòng chữ phía dưới và ký tên vào biên nhận.

Nay ông L yêu cầu anh T có trách nhiệm trả số tiền nợ vốn là 130.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật, tính từ tháng 4/2021 đến nay, sau khi trừ ra số tiền lãi mà anh T đã trả là 5.000.000 đồng vào tháng 10/2021. Thời hạn trả: thực hiện trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, ông L không yêu cầu gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:***

Năm 2018, do cần vốn làm ăn nên anh có vay ông L số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, qua sự giới thiệu của chị H. Khi đó, anh hỏi vay ông L 130.000.000 đồng và nhận đủ số tiền này tại nhà ông L do ông L giao nhưng chị H hỏi vay lại 30.000.000 đồng nên anh đồng ý và đã đưa cho chị H mượn lại số tiền này. Ông L cũng biết rõ việc này nhưng chị H và ông L yêu cầu anh ký giấy nhận nợ là 130.000.000 đồng.

Sau khi vay, anh có trả lãi cho ông L đầy đủ mỗi tháng 7.000.000 đồng thông qua chị H. Đến năm 2020, ông L giảm tiền lãi còn 5%/tháng và anh tiếp tục trả lãi mỗi tháng 5.000.000 đồng nhưng đưa trực tiếp cho ông L, vì khi đó giữa ông L và chị H có xích mích nhau. Đến tháng 4/2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, kinh tế khó khăn nên anh ngưng trả lãi cho đến tháng 10/2021 thì anh có trả được tiền lãi 01 tháng là 5.000.000 đồng. Tháng 11/2021, ông L khởi kiện anh đòi lại số tiền này và cũng để lấy lại số tiền 30.000.000 đồng của chị H. Nay anh chỉ đồng ý trả cho ông L số tiền nợ vốn là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất do pháp luật quy định nhưng xin trả dần nợ. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Thanh H trình bày:***

Trước đây, chị có giới thiệu cho anh T gặp ông L để hỏi vay số tiền 130.000.000 đồng nhưng không nhớ thời điểm nào. Chị là người viết giấy mượn tiền để ông L và anh T ký tên. Chị xác định tại nhà ông L chị không có hỏi vay lại số tiền 30.000.000 đồng như anh T trình bày. Anh T đã vay ông L số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng như ông L trình bày. Chị không nhớ chị hay anh T là người đóng dấu của DNTN TV vào giấy mượn tiền. Chị thừa nhận hàng tháng anh T có đưa cho chị số tiền 7.000.000 đồng đây là tiền lãi mà anh T nhờ chị đưa trả cho ông L như anh T trình bày trên và chị đã đưa tiền lại cho ông L đầy đủ.

Sau khi anh T vay tiền của ông L thì chị có hỏi vay lại từ anh T số tiền 30.000.000 đồng, không tính lãi, không viết biên nhận. Hai bên thỏa thuận khi nào anh T trả nợ cho ông L thì chị sẽ trả cho ông L số tiền này. Chị đã nhận sẽ trả cho ông L số tiền 30.000.000 đồng và đã trả xong vào ngày 20/01/2020 có xác nhận của ông L theo Biên nhận hết nợ lập ngày 20/01/2020 mà chị đã cung cấp cho Tòa án nên hiện anh T chỉ còn nợ lại ông L số tiền 100.000.000 đồng.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:***

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh T có trách nhiệm trả tiền nợ vốn và tiền lãi chậm trả cho ông L theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G cần được xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Căn cứ vào Giấy mượn tiền có chữ ký nhận nợ của anh T cùng lời khai xác nhận của anh T chị H xác định được anh T có vay ông L số tiền vốn gốc là 130.000.000 đồng như ông L trình bày. Theo nội dung ghi trong giấy mượn tiền thì hai bên thỏa thuận lãi suất 7%/tháng với thời hạn vay là 02 tháng và chị H là người làm chứng cũng xác nhận mức lãi suất và thời hạn vay này. Sau khi vay, anh T có trả lãi cho ông L đầy đủ như lời khai xác nhận của ông L và chỉ ngưng từ tháng 3/2021 đến nay. Hiện anh T còn nợ lại ông L số tiền nợ vốn là 130.000.000 đồng nên việc ông L kiện đòi là hoàn toàn có căn cứ

và phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Việc anh T cho chị H vay lại 30.000.000 đồng là thỏa thuận riêng của anh chị, ông L xác định không biết; hơn nữa, chị H cũng xác định khi anh T cho chị vay lại số tiền này thì ông L không biết nhưng sau đó ông L có biết; tuy nhiên, cả chị và anh T đều không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên. Việc chị H cho rằng chị đã nhận trả số tiền này cho ông L và đã thanh toán xong theo Biên nhận hết nợ ngày 20/01/2020; tại phiên tòa, ông L thừa nhận chữ viết và chữ ký phía dưới biên nhận này là của ông nhưng khoản nợ 180.000.000 đồng mà chị H đã trả cho ông theo biên nhận này là tiền nợ mà chị H đã vay của ông trước đó, không liên quan đến số tiền 30.000.000 đồng mà chị H cho rằng đã vay lại từ anh T như chị H trình bày. Theo nội dung biên nhận này, dù phía dưới biên nhận có chữ ký của ông L cùng dòng chữ xác nhận chị H có trả cho ông L 180 triệu nhưng nội dung:*"Hôm nay, tôi tên: Trần Thiên L nhận đủ số tiền mà tôi đã cho cô H mượn + với 30 triệu của anh T cô H cũng trả hết..."* ở phía trên của biên nhận này không thể hiện rõ "anh T" là ai và "30 triệu của anh T" là tiền nợ gì và ai là người nợ nên chưa đủ cơ sở để chứng minh đây là số tiền 30.000.000 đồng mà chị cho rằng đã vay lại từ anh T sau khi anh T vay số tiền 130.000.000 đồng của ông L. Do đó, lời trình bày của anh T và chị H về việc xác định chị H đã trả cho ông L số tiền 30.000.000 đồng trong số nợ 130.000.000 đồng mà anh T đã vay của ông L là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Nếu sau này giữa anh T và chị H phát sinh tranh chấp liên quan đến số tiền 30.000.000 đồng này thì anh chị được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Về tiền lãi: Căn cứ vào giấy mượn tiền và lời khai của các bên đương sự xác định được mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận là 7%/tháng và anh T có trả lãi từ tháng 6/2019 đến tháng 4/2021 thì ngưng (do tính luôn 01 tháng tiền lãi mà anh T đã trả cho ông L vào tháng 10/2021). Đối chiếu với quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc ông L yêu cầu anh T trả lãi như nêu trên là có căn cứ. Tuy nhiên mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận ban đầu 7%/tháng là vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đối với số tiền lãi mà anh T đã thanh toán cho ông L cần phải được tính lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh T.

Số tiền lãi mà anh T đã trả cho ông L là:

- Từ tháng 6/2019 đến tháng 11/2021 (do ông L xác định chỉ nhận 5 tháng tiền lãi) là: 7.500.000 đồng/tháng x 5 tháng = 37.500.000 đồng.

- Từ tháng 12/2019 đến tháng 4/2021 là: 5.000.000 đồng/tháng x 17 tháng = 85.000.000 đồng.

Tổng cộng là 122.500.000 đồng.

Trong đó, số tiền lãi đã trả theo mức lãi suất vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 từ khi vay đến tháng 4/2021 là: 122.500.000 đồng - (130.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 22 tháng) = 74.738.000 đồng.

- Số tiền lãi mà anh T phải trả cho ông L từ tháng 5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 14/9/2022 với mức lãi suất do pháp luật quy định là 1,67 %/tháng trên số tiền nợ gốc là: 130.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 16 tháng 14 ngày = 35.749.133 đồng. Cùng với lãi suất chậm trả lãi là: 35.749.133 đồng x 10%/năm x 16 tháng 14 ngày = 4.907.062 đồng. Tổng cộng là 40.656.195 đồng.

Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền lãi đã trả vào số tiền lãi mà anh T phải trả cho ông L theo quy định pháp luật thì ông L phải có nghĩa vụ hoàn lại anh T số tiền là 34.084.805 đồng. Đồng thời sau khi khấu trừ số tiền lãi phải hoàn lại là 34.081.805 đồng vào số tiền nợ vốn mà anh T còn nợ ông L là 130.000.000 đồng thì hiện anh T chỉ còn nợ ông L số tiền nợ vốn là 95.918.195 đồng.

Về thời hạn trả: Do anh T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, tại phiên tòa ông L không đồng ý cho anh trả dần nợ nên yêu cầu trả dần nợ của anh là không có cơ sở chấp nhận và cần buộc anh có trách nhiệm trả nợ cho ông L 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, điều này cũng phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với mức tính trên số tiền nợ phải trả cho nguyên đơn là 4.795.910 đồng theo qui định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - *Các Điều 463, 466, 468 và 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc anh Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thiên L số tiền vốn vay còn nợ là **95.918.195 đồng** *(Chín mươi lăm triệu chín trăm mười tám nghìn một trăm chín mươi lăm đồng)*. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 15/9/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.795.910 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Án được tuyên vào lúc 08 giờ, ngày 14 tháng 9 năm 2022, có mặt anh N; vắng mặt ông L, anh T và chị H.

Nơi nhận:
- VKSND H. G;
- CC.THADS H. G;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Thiền